

CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM NHÂN THỌ VIETINBANK AVIVA

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2016

CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM NHÂN THỌ VIETINBANK AVIVA

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2016**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Điều hành	2
Báo cáo của Kiểm toán viên	3 - 4
Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B 01a - DNNT)	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B 02a - DNNT)	7 - 8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B 03a - DNNT)	9
Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B 09a - DNNT)	10 - 38

CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM NHÂN THỌ VIETINBANK AVIVA

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

**Giấy phép Thành lập và
Hoạt động**

Số 64GP/KDBH ngày 29 tháng 7 năm 2011

Giấy phép Thành lập và Hoạt động và Giấy phép điều chỉnh do Bộ Tài chính cấp có thời hạn hoạt động là 50 năm kể từ ngày cấp.

Hội đồng Thành viên

Ông Nguyễn Đình Vinh	Chủ tịch
Ông Warwick Young	Thành viên
Bà Nguyễn Hồng Vân	Thành viên
Ông Randy Lianggara	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 23/8/2016)
Bà Nguyễn Ngọc Trang	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 27/6/2016)

Ban Điều hành

Ông Randy Lianggara	Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 23/8/2016)
Bà Nguyễn Ngọc Trang	Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 27/6/2016)
Bà Mai Hương Thảo	Phó Tổng Giám Đốc

**Người đại diện
theo pháp luật**

Ông Randy Lianggara	Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 23/8/2016)
Bà Nguyễn Ngọc Trang	Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 27/6/2016)

Trụ sở chính

Tầng 10, Tháp B, Tòa nhà Handi Resco, 521 Kim Mã, Ba Đình Hà Nội, Việt Nam.

Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 14, Tòa nhà Vincom Center Đồng Khởi, 72 Lê Thánh Tôn và 45A Lý Tự Trọng, Phường Bến Nghé, Quận 1 Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Kiểm toán viên

Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers Việt Nam

CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM NHÂN THỌ VIETINBANK AVIVA

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Ban Điều hành được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- soạn lập các báo cáo tài chính trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi không thích hợp để cho là Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở soạn lập các báo cáo tài chính tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của các báo cáo tài chính. Ban Điều hành Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận và các sai phạm khác.

PHÊ CHUẨN CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn các báo cáo tài chính đính kèm từ trang 5 đến trang 38. Các báo cáo tài chính này thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam.

Thay mặt Ban Điều hành



Randy Langgara
Tổng Giám đốc

Hà Nội, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 30 tháng 3 năm 2017

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC THÀNH VIÊN CỦA CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM NHÂN THỌ VIETINBANK AVIVA

Chúng tôi đã Kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Vietinbank Aviva (“Công ty”) được lập ngày 31 tháng 12 năm 2016, và được Ban Điều hành Công ty phê duyệt ngày 30 tháng 3 năm 2017. Báo cáo tài chính này bao gồm: bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 38.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Mặc dù không đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ, chúng tôi lưu ý đến Thuyết minh số 19 của báo cáo tài chính cho thấy rằng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, vốn chủ sở hữu của Công ty là 367.721.532.295 VND thấp hơn mức vốn pháp định tối thiểu 600.000.000 VND được quy định cho doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm nhân thọ tại Nghị định số 73/2016/NĐ-CP do Chính Phủ ban hành ngày 1 tháng 7 năm 2016. Hiện tại, các cổ đông của Công ty đang trong quá trình hoàn tất các thủ tục cần thiết để bổ sung vốn điều lệ cho Công ty. Cho đến ngày phê duyệt các báo cáo tài chính này, vốn góp của Công ty vẫn chưa được tăng thêm để nâng mức vốn chủ sở hữu bằng với mức vốn pháp định tối thiểu như quy định tại Nghị định số 73/2016/NĐ-CP.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers Việt Nam



Phan Hồ Giang

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 0438-2013-006-1

Chữ ký được ủy quyền

Đỗ Đức Hậu

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 2591-2013-006-1

Số hiệu báo cáo Kiểm toán: HAN 1703
Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2017

Như đã nêu trong thuyết minh 2.1 của các báo cáo tài chính, các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán đã được thừa nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam, và hơn nữa, cũng không dành cho những người sử dụng nào không biết các nguyên tắc, các thủ tục và các thông lệ kế toán Việt Nam.

CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM NHÂN THỌ VIETINBANK AVIVA

Mẫu số B 01 – DNNT

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31.12.2016		31.12.2015	
			VND	VND	VND	VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		530.157.492.345	524.575.393.575		
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	133.038.950.496	135.731.161.951		
111	Tiền		18.038.950.496	40.731.161.951		
112	Các khoản tương đương tiền		115.000.000.000	95.000.000.000		
120	Đầu tư ngắn hạn	4	208.838.386.913	296.391.990.648		
121	Đầu tư ngắn hạn		208.838.386.913	296.391.990.648		
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		183.955.905.694	89.345.502.454		
131	Phải thu khách hàng	5	116.933.483.595	27.103.108.845		
131.1	- Phải thu về hợp đồng bảo hiểm		116.933.483.595	27.103.108.845		
131.2	- Phải thu khác của khách hàng		-	-		
132	Trả trước ngắn hạn cho người bán	6	6.300.628.668	6.573.733.076		
135	Các khoản phải thu ngắn hạn khác	7	60.721.793.431	55.668.660.533		
140	Hàng tồn kho		986.860.420	719.374.840		
141	Hàng tồn kho		986.860.420	719.374.840		
150	Tài sản ngắn hạn khác		3.337.388.822	2.387.363.682		
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	8(a)	3.337.388.822	2.387.363.682		
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		1.077.891.144.411	709.663.654.747		
210	Các khoản phải thu dài hạn		15.199.299.085	16.850.156.347		
218	Phải thu dài hạn khác	9	15.199.299.085	16.850.156.347		
218.1	- Ký quỹ bảo hiểm		12.000.000.000	12.000.000.000		
218.2	- Phải thu dài hạn khác		3.199.299.085	4.850.156.347		
220	Tài sản cố định		5.008.376.504	7.535.715.148		
221	Tài sản cố định hữu hình	10(a)	4.738.652.828	7.068.931.472		
222	Nguyên giá		14.390.010.368	14.264.582.468		
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(9.651.357.540)	(7.195.650.996)		
227	Tài sản cố định vô hình	10(b)	269.723.676	466.783.676		
228	Nguyên giá		4.581.328.899	4.581.328.899		
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(4.311.605.223)	(4.114.545.223)		
250	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	11	937.556.900.149	629.205.947.589		
258	Đầu tư dài hạn khác		937.556.900.149	629.205.947.589		
260	Tài sản dài hạn khác		120.126.568.673	56.071.835.663		
261	Chi phí trả trước dài hạn	8(b)	927.678.648	1.433.480.630		
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	12	119.198.890.025	54.638.355.033		
270	TỔNG TÀI SẢN		1.608.048.636.756	1.234.239.048.322		


Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.

CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM NHÂN THỌ VIETINBANK AVIVA

Mẫu số B 01 – DNNT

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Tài ngày	
		Thuyết minh	
		31.12.2016 VND	31.12.2016 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ	1.240.327.104.461	602.113.181.377
310	Nợ ngắn hạn	179.468.162.897	217.201.865.143
312	Phải trả cho người bán	32.687.300.212	15.547.939.393
312.1	- Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	20.954.820.862	12.329.994.821
312.2	- Phải trả khác cho người bán	11.732.479.350	3.217.944.572
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	1.750.318.877	3.232.907.248
316	Chi phí phải trả ngắn hạn	106.665.933.220	150.695.757.709
319	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	17.139.270.255	15.585.390.028
319.1	Phí bảo hiểm tạm thu, doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	21.225.340.333	32.139.870.765
330	Nợ dài hạn	1.060.858.941.564	384.911.316.234
333	Phải trả dài hạn khác	3.256.260.462	1.699.169.099
344	Dự phòng nghiệp vụ	1.057.602.681.102	383.212.147.135
344.1	- Dự phòng toán học	1.050.808.971.155	379.110.133.191
344.2	- Dự phòng phí chưa được hưởng	3.613.030.501	2.131.231.640
344.3	- Dự phòng bồi thường	2.084.433.808	1.313.199.182
344.5	- Dự phòng đảm bảo cân đối	625.572.792	625.572.792
344.6	- Dự phòng đảm bảo khả năng thanh toán bổ sung	470.672.846	32.010.330
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU	367.721.532.295	632.125.866.945
410	Vốn chủ sở hữu	367.721.532.295	632.125.866.945
411	Vốn góp của chủ sở hữu	800.000.000.000	800.000.000.000
419	Quỹ dự trữ bắt buộc	3.734.676.444	3.734.676.444
421	Lỗi sau thuế lũy kế	(436.013.144.149)	(171.608.809.499)
440	TỔNG NGUỒN VỐN	1.608.048.636.756	1.234.239.048.322


Nguyễn Thị Ngọc Thanh
Người lập


Phạm Thị Thu Hương
Kế toán trưởng



Randy Lianggara
Hồng Giám đốc
Ngày 30 tháng 3 năm 2017

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
PHẦN I – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày	
		31.12.2016	31.12.2015
10	Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	688.475.027.395	407.870.967.238
12	Doanh thu hoạt động tài chính	92.737.754.178	78.895.178.518
13	Thu nhập khác	11.424.958.623	23.494.451
20	Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(740.745.264.926)	(320.733.883.818)
22	Chi phí hoạt động tài chính	(5.705.357.757)	(4.323.100.736)
23	Chi phí bán hàng	(288.179.988.869)	(339.688.876.426)
24	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(86.971.824.036)	(90.458.294.926)
50	Tổng lỗ kế toán trước thuế	(328.964.695.392)	(268.414.515.699)
51	Thuế TNDN hiện hành	(174.250)	(257.115.000)
52	Thuế TNDN hoãn lại	64.560.534.992	54.638.355.033
60	Lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(264.404.334.650)	(214.033.275.666)


Nguyễn Thị Ngọc Thanh
Người lập


Phạm Thị Thu Hương
Kế toán trưởng


Randy Lianggara
Tổng Giám đốc
Ngày 30 tháng 3 năm 2017

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
PHẦN II – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG**

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2016	31.12.2015	
1	Doanh thu phí bảo hiểm	20	708.492.637.800	420.965.578.000
1.1	- Phí bảo hiểm gốc		709.974.436.661	422.077.801.432
1.3	- Giảm dự phòng phí chưa được hưởng của bảo hiểm gốc		(1.481.798.861)	(1.112.223.432)
2	Phí nhượng tái bảo hiểm	21	(22.310.848.509)	(14.573.207.821)
3	Doanh thu phí bảo hiểm thuần		686.181.789.291	406.392.370.179
4	Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm		2.293.238.104	1.478.597.059
4.1	- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm		2.293.238.104	1.478.597.059
10	Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm		688.475.027.395	407.870.967.238
11	Chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm		(6.677.889.498)	(1.263.794.007)
12	Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm		1.510.411.758	281.493.293
13	Tăng dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm gốc		(672.908.735.106)	(287.795.988.573)
15	Tổng chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm	22	(678.076.212.846)	(288.778.289.287)
16	Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	23	(62.669.052.080)	(31.955.594.531)
16.1	- Chi hoa hồng bảo hiểm		(59.263.122.000)	(29.903.549.050)
16.2	- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm		(3.405.930.080)	(2.052.045.481)
17	Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm		(740.745.264.926)	(320.733.883.818)
18	Lỗ gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm		(52.270.237.531)	87.137.083.420
22	Doanh thu hoạt động tài chính	24	92.737.754.178	78.895.178.518
23	Chi phí hoạt động tài chính	25	(5.705.357.757)	(4.323.100.736)
24	Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính		87.032.396.421	74.572.077.782
25	Chi phí bán hàng	26	(288.179.988.869)	(339.688.876.426)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	(86.971.824.036)	(90.458.294.926)
30	Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh		(340.389.654.015)	(268.438.010.150)
40	Lợi nhuận khác		11.424.958.623	23.494.451
50	Tổng lỗ kế toán trước thuế		(328.964.695.392)	(268.414.515.699)
51	Thuế TNDN hiện hành	28	(174.250)	(257.115.000)
52	Thuế TNDN hoãn lại	28	64.560.534.992	54.638.355.033
60	Lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(264.404.334.650)	(214.033.275.666)

Nguyễn Thị Ngọc Thanh
Người lập

Phạm Thị Thu Hương
Kế toán trưởng

AVIVARandy Lianggara
Tổng Giám đốc
Ngày 30 tháng 3 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày
	31.12.2016	31.12.2015
	VND	VND

LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

01	Tiền từ thu phí bảo hiểm	642.284.574.266	448.648.923.739
04	Tiền thu từ các hoạt động kinh doanh khác	16.672.369.276	2.981.059.676
05	Trả tiền bồi thường bảo hiểm	(4.539.733.272)	(1.262.554.000)
06	Trả tiền hoa hồng và các khoản nợ khác của hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(288.647.903.990)	(154.747.779.736)
07	Trả tiền cho người bán, người cung cấp dịch vụ	(112.404.047.533)	(97.529.962.594)
08	Trả tiền cho cán bộ công nhân viên	(75.690.329.329)	(68.049.670.656)
09	Trả tiền nợ thuế và các khoản nợ Nhà nước	(45.374.377.455)	(33.409.336.322)
10	Trả tiền cho các khoản nợ khác	(861.333.045)	(651.940.148)
11	Tạm ứng cho nhân viên và các nhà cung cấp	2.497.499.666	(19.967.455.034)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	133.936.718.584	76.011.284.925

LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ

21	Tiền thu từ bán trái phiếu và rút tiền gửi có kỳ hạn	439.228.977.584	380.000.000.000
22	Tiền thu từ lãi tiền gửi và lãi trái phiếu	85.181.305.887	156.115.175.464
24	Tiền đầu tư vào trái phiếu và tiền gửi có kỳ hạn	(661.131.797.918)	(531.848.788.697)
25	Tiền mua sắm tài sản cố định	(164.788.900)	(6.872.341.570)
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(136.886.303.347)	(2.605.954.803)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

31	Vay ngắn hạn	-	4.000.000.000
33	Thu lãi tiền gửi từ các tài khoản thanh toán	257.373.308	191.308.189
34	Chi trả nợ gốc vay	-	(4.000.000.000)
36	Trả lãi tiền vay	-	(3.111.111)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	257.373.308	188.197.078
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(2.692.211.455)	73.593.527.200
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	135.731.161.951	62.137.634.751
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	133.038.950.496	135.731.161.951

Nguyễn Thị Ngọc Thanh
Người lập

Phạm Thị Thu Hương
Kế toán trưởng

AVIRandy Llanggara
Tổng Giám đốc
Ngày 30 tháng 3 năm 2017



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NIÊN ĐỘ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2016**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Vietinbank Aviva (“Công ty”) được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 64 GP/KDBH ngày 29 tháng 7 năm 2011 do Bộ Tài Chính cấp với thời hạn 50 năm kể từ ngày cấp.

Công ty là một công ty TNHH hai thành viên trở lên giữa Aviva International Holdings Limited, một công ty được thành lập tại Anh; Aviva Asia Pte Ltd., một công ty được thành lập tại Singapore và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam (“Vietinbank”), một ngân hàng được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam.

Chi nhánh Hồ Chí Minh được thành lập theo Giấy phép điều chỉnh số 64/GPĐC2/KDBH do Bộ Tài Chính cấp ngày 14 tháng 7 năm 2015. Giấy phép điều chỉnh là một bộ phận không tách rời của Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 64 GP/KDBH cấp ngày 29 tháng 7 năm 2011.

Các hoạt động chính của Công ty là kinh doanh bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm liên kết chung, bảo hiểm tử kỳ và các sản phẩm bảo hiểm bổ trợ, bảo hiểm sức khỏe và tài nạn con người, tái bảo hiểm nhân thọ, đầu tư trái phiếu, cổ phiếu, bất động sản, góp vốn vào các doanh nghiệp khác, cho vay theo các quy định của Luật các tổ chức tín dụng, và gửi tiền tại các tổ chức tín dụng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty có 193 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2015: 169 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc soạn lập các báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính đã được soạn lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ đang hoạt động tại Việt Nam. Báo cáo tài chính được soạn lập theo nguyên tắc giá gốc.

Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình các luồng lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Thay đổi chính sách kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Thông tư 199/2014/TT-BTC:

Ngày 19 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 199/2014/TT-BTC hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ và doanh nghiệp tái bảo hiểm (“Thông tư 199”). Thông tư này có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2016 và thay thế các nội dung hướng dẫn kế toán của doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ ban hành theo Quyết định số 1296/TC/QĐ/CĐKT (“Quyết định 1296”) ngày 31/12/1996 của Bộ trưởng Bộ tài chính và Quyết định số 150/2001/QĐ-BTC (“Quyết định 150”) ngày 31/12/2001 về việc bổ sung, sửa đổi chế độ kế toán doanh nghiệp bảo hiểm theo Quyết định số 1296.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NIÊN ĐỘ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2016**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.2 Thay đổi chính sách kế toán và trình bày báo cáo tài chính (tiếp theo)

Theo đó, những thay đổi chủ yếu đối với chính sách kế toán và trình bày báo cáo tài chính từ ngày 1 tháng 1 năm 2016 như sau:

Phải thu và phải trả về hoa hồng nhượng tài, nhận tài bảo hiểm được cân trừ với phải trả về phí nhượng và phải thu về phí nhận tài bảo hiểm trên bảng cân đối kế toán.

Công ty áp dụng theo Thông tư 199 từ ngày 1 tháng 1 năm 2016. Theo đó, những thay đổi nói trên đã được áp dụng phi hồi tố. Tuy nhiên, các số liệu so sánh đã được trình bày lại cho phù hợp với trình bày năm nay tại Thuyết minh 34 – Số liệu so sánh

2.3 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính là đồng Việt Nam ("VND").

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.5 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty sử dụng phần mềm để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.7 Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng là khoản phải thu từ chủ hợp đồng và các công ty tái bảo hiểm, bao gồm khoản thu bồi thường và hoa hồng từ các công ty nhận tài bảo hiểm, phí bảo hiểm phải thu từ chủ hợp đồng tại thời điểm lập báo cáo.

Các khoản phải thu được thể hiện theo giá trị gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát các khoản còn chưa thu tại thời điểm lập báo cáo. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NIÊN ĐỘ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2016**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho của công ty chủ yếu là các sản phẩm mua ngoài cho mục đích khuyến mại, quà hội thảo, quà tặng cho chương trình thi đua... Hàng tồn kho được thể hiện theo giá gốc. Giá gốc được xác định trên cơ sở nhập trước xuất trước và bao gồm tất cả các chi phí mua và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng.

2.9 Đầu tư

(a) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán do Công ty nắm giữ cho mục đích kinh doanh và được nắm giữ chủ yếu cho mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán kinh doanh được lập khi giá gốc cao hơn giá trị thị trường của các khoản chứng khoán kinh doanh này.

Lãi và lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động hoặc phương pháp nhập trước xuất trước.

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Đầu tư ngắn hạn là những khoản đầu tư có thời hạn đáo hạn ít hơn 12 tháng kể từ ngày lập bảng cân đối kế toán.

Đầu tư trái phiếu dài hạn là những khoản đầu tư được Công ty nắm giữ mà không có ý định bán đi trong vòng 12 tháng kể từ ngày lập bảng cân đối kế toán. Các khoản đầu tư trái phiếu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Các khoản phụ trội hoặc chiết khấu phát sinh từ việc mua trái phiếu được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng cho giai đoạn từ ngày mua đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư dài hạn khác là tiền gửi ngân hàng có thời gian đáo hạn trên 12 tháng kể từ ngày lập bảng cân đối kế toán.

2.10 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NIÊN ĐỘ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2016**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.10 Tài sản cố định (tiếp theo)

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm như sau:

Thiết bị văn phòng	14%
Máy tính và các thiết bị CNTT	33%
Trang thiết bị, nội thất	14%
Phần mềm	33%

Thanh lý

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.11 Thuê tài sản cố định

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và chủ yếu là chi phí cải tạo văn phòng. Chi phí này được ghi nhận theo giá gốc và được kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn phân bổ.

2.13 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả về hợp đồng bảo hiểm là khoản phải trả liên quan đến hoạt động kinh doanh bảo hiểm.
- Phải trả khác cho người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ không liên quan đến hoạt động kinh doanh bảo hiểm.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán.

2.14 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kê toán. Chi phí phải trả được ghi nhận vào chi phí kinh doanh của kỳ báo cáo.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NIÊN ĐỘ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2016**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.15 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; sự giảm sút những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phần ảnh hưởng đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

2.16 Dự phòng nghiệp vụ

Dự phòng nghiệp vụ được lập theo các giả định và phương pháp mà Chuyên gia tính toán của Công ty xác lập đã đăng ký và được Bộ tài chính phê duyệt và các quy định và hướng dẫn trong:

- Thông tư số 125/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 7 năm 2012 (“Thông tư 125”) do Bộ Tài chính ban hành nhằm hướng dẫn chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài.
- Thông tư số 52/2016/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 21 tháng 03 năm 2016 về việc hướng dẫn triển khai sản phẩm bảo hiểm Liên kết chung.

Dự phòng nghiệp vụ của Công ty bao gồm:

(a) Dự phòng toán học

Dự phòng toán học được xác định riêng cho từng sản phẩm và được xác định dựa trên cơ sở các giả định và các phương pháp thận trọng mà các chuyên viên tính phí của Công ty xác lập như đã đăng ký và được Bộ Tài chính phê duyệt. Dự phòng toán học cho các sản phẩm truyền thống được xác định dựa trên phương pháp phí bảo hiểm thuần có điều chỉnh Zillmer. Dự phòng toán học cho sản phẩm liên kết chung (Dự phòng nghiệp vụ đối với phần liên kết chung) là trung bình cộng của giá trị hoàn lại của Hợp đồng bảo hiểm và giá trị tài khoản của Hợp đồng bảo hiểm.

(b) Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa được giải quyết và cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường như đã đăng ký với Bộ Tài chính tuân thủ theo Thông tư 125/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 30 tháng 07 năm 2012 và Thông tư 52/2016/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 21 tháng 03 năm 2016 về việc hướng dẫn triển khai sản phẩm bảo hiểm Liên kết chung.

- Dự phòng bồi thường cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa được giải quyết được ước tính cho các trường hợp bồi thường đã được thông báo nhưng chưa được giải quyết tại thời điểm cuối năm tài chính (ngày 31 tháng 12). Khoản dự phòng này được tính toán mỗi năm một lần tại thời điểm cuối năm tài chính.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NIÊN ĐỘ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2016**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.16 Dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

(b) Dự phòng bồi thường (tiếp theo)

- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu bồi thường (“IBNR”) là dự phòng cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa được thông báo cho công ty bảo hiểm tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán và áp dụng cho các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn từ một (01) năm trở xuống theo quy định của Thông tư 125/2012/TT-BTC (Khoản dự phòng này không áp dụng đối với sản phẩm Liên kết chung).

(c) Dự phòng phí chưa được hưởng

Dự phòng phí chưa được hưởng được tính toán dựa trên tuân thủ theo điểm 4.2, Khoản 4, Điều 8 Thông tư 125/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 30 tháng 07 năm 2012. Dự phòng phí chỉ được áp dụng cho các hợp đồng bảo hiểm thời hạn từ một (01) năm trở xuống (Khoản dự phòng này không áp dụng đối với sản phẩm Liên kết chung).

(d) Dự phòng đảm bảo cân đối

Dự phòng đảm bảo cân đối được trích lập hàng năm với mức trích lập là 1% từ lợi nhuận trước thuế cho đến khi khoản dự phòng này bằng 5% của phí bảo hiểm thu được trong năm tài chính của doanh nghiệp.

Ngày 28 tháng 12 năm 2005, Bộ Tài Chính ban hành bốn chuẩn mực kế toán mới theo quyết định số 100/2005/QĐ-BTC, trong đó có chuẩn mực Kế toán số 19 (“VAS 19”) – Hợp đồng bảo hiểm. Theo đó, dự phòng đảm bảo cân đối sẽ không được trích lập vì “các yêu cầu bồi thường phát sinh từ các hợp đồng bảo hiểm không tồn tại tại thời điểm khóa sổ lập báo cáo tài chính”. Tuy nhiên, do Bộ Tài Chính vẫn chưa ban hành thông tư hướng dẫn thực hiện VAS 19 và theo Nghị Định 73/2016/NĐ-CP ban hành bởi Chính phủ Việt Nam ngày 1 tháng 7 năm 2016 về quy định chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm, Công ty vẫn tiếp tục trích dự phòng bảo đảm cân đối hàng năm bằng với mức 1% lợi nhuận trước thuế cho đến khi khoản dự phòng này bằng mức 5% của phí bảo hiểm thu được trong năm tài chính.

(e) Dự phòng đảm bảo khả năng thanh toán bổ sung

Dự phòng này được trích lập theo Quyết định 96/2007/QĐ-BTC về Quy chế triển khai sản phẩm bảo hiểm liên kết chung được Bộ Tài chính ban hành ngày 23 tháng 11 năm 2007 và Thông tư 52/2016/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 21 tháng 03 năm 2016 về việc hướng dẫn triển khai sản phẩm bảo hiểm Liên kết chung.

Dự phòng này dùng để bảo đảm cam kết của doanh nghiệp đối với khách hàng theo thoả thuận tại hợp đồng bảo hiểm khi thị trường đầu tư có biến động lớn.

(f) Dự phòng rủi ro bảo hiểm

Dự phòng này được trích lập theo Quyết định 96/2007/QĐ-BTC và Quy chế triển khai sản phẩm bảo hiểm liên kết chung được Bộ Tài chính ban hành ngày 23 tháng 11 năm 2007 và Thông tư 52/2016/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 21 tháng 03 năm 2016 về việc hướng dẫn triển khai sản phẩm bảo hiểm Liên kết chung.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NIÊN ĐỘ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2016**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.17 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện thể hiện các khoản phí đã thu từ hợp đồng bảo hiểm nhưng trách nhiệm bảo hiểm vẫn chưa phát sinh. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai.

2.18 Vốn chủ sở hữu

Vốn đóng góp của chủ sở hữu được ghi nhận dựa trên khoản vốn góp thực tế.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối: phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo.

2.19 Phân chia lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các chủ sở hữu sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng Thành Viên và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập Quỹ dự trữ bắt buộc như sau:

Theo Điều 77 của Nghị định số 73/2016/NĐ-CP ngày 1 tháng 7 năm 2016, Công ty phải trích 5% lợi nhuận sau thuế hàng năm để lập quỹ dự trữ bắt buộc. Mức tối đa của quỹ dự trữ bắt buộc bằng 10% mức vốn điều lệ của Công ty.

2.20 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu phí bảo hiểm

Doanh thu phí bảo hiểm được ghi nhận theo Thông tư 125/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 7 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành.

Phí bảo hiểm lần đầu được ghi nhận vào ngày Công ty chấp thuận phát hành hợp đồng. Sau khi hợp đồng được phát hành, doanh thu phí bảo hiểm được ghi nhận vào ngày đến hạn thu phí tương ứng với số phí phải thu theo kỳ.

(b) Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm

Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm là hoa hồng được nhận và phải thu từ doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được tính dựa trên cơ sở phí nhượng tái bảo hiểm.

Hoa hồng nhượng tái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

(c) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận dựa trên cơ sở trích trước.

2.21 Nhượng tái bảo hiểm

Phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một khoản giảm trừ đối với phí bảo hiểm gốc đã ghi nhận.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NIÊN ĐỘ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2016**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.22 Chi phí hoa hồng

Chi phí hoa hồng là các khoản phí phải trả cho các đại lý bảo hiểm, được tính trên phí bảo hiểm gốc và được hạch toán trên cơ sở trích trước.

Chi phí hoa hồng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

2.23 Chi phí bồi thường

Chi phí bồi thường được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi trách nhiệm bồi thường cho chủ hợp đồng hoặc người thụ hưởng đã được xác định. Các yêu cầu bồi thường đã được khai báo nhưng đang trong thời gian thẩm định tại ngày lập bảng cân đối kế toán sẽ được ghi nhận trong dự phòng bồi thường.

2.24 Thu bồi thường từ nhượng tài bảo hiểm

Thu bồi thường từ nhượng tài bảo hiểm là các khoản bồi thường phát sinh được thu hồi từ các công ty nhận tài bảo hiểm theo các điều khoản trong thỏa thuận tái bảo hiểm.

2.25 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính.

2.26 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, cung cấp dịch vụ, chủ yếu bao gồm các chi phí hỗ trợ kênh phân phối, chi phí nhân viên, chi phí tiếp thị và khuyến mại.

2.27 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý, chi phí thuê văn phòng, chi phí công nghệ thông tin, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp.

2.28 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập được tự hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoài trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NIÊN ĐỘ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2016**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.28 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)**

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương pháp công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất áp dụng tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.29 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, nhưng cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Giám đốc Công ty, những thành viên hội đồng quản trị của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31.12.2016	31.12.2015
	VND	VND
Tiền mặt	5.870.000	3.112.000
Tiền gửi ngân hàng	18.033.080.496	40.728.049.951
Các khoản tương đương tiền (*)	115.000.000.000	95.000.000.000
	<u>133.038.950.496</u>	<u>135.731.161.951</u>

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kì hạn gốc không quá 3 tháng. Các khoản tiền gửi có kì hạn từ 3 tháng đến dưới 1 năm trở lên được trình bày ở khoản mục đầu tư ngắn hạn.

4 ĐẦU TƯ NGẮN HẠN

Khoản đầu tư ngắn hạn là các khoản tiền gửi tại các ngân hàng trong nước có thời hạn đáo hạn dưới một năm kể từ ngày lập bảng cân đối kế toán. Lãi suất của các khoản tiền gửi này là từ 5,5% - 7% một năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NIÊN ĐỘ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2016

5 PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31.12.2016 VND	31.12.2015 VND
Phải thu phí bảo hiểm gốc (*)	115.608.363.000	25.795.038.000
Phải thu bồi thường nhượng tài bảo hiểm	-	148.867.600
Phải thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	1.325.120.595	1.159.203.245
	<u>116.933.483.595</u>	<u>27.103.108.845</u>
<u>Trong đó:</u>		
Bên thứ ba	116.933.483.595	27.103.108.845
Bên liên quan	-	-
	<u>116.933.483.595</u>	<u>27.103.108.845</u>

(*) Đây là các khoản phải thu phí bảo hiểm cho các hợp đồng tái tục đang có hiệu lực được ghi nhận khi đến hạn thu phí tương ứng với số phí phải thu theo kỳ.

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31.12.2016 VND	31.12.2015 VND
Bên thứ ba	6.300.628.668	6.573.733.076
	<u>6.300.628.668</u>	<u>6.573.733.076</u>

7 CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31.12.2016 VND	31.12.2015 VND
Lãi phải thu		
- Bên thứ ba	41.518.484.022	42.584.721.837
- Bên liên quan (Thuyết minh 32(b))	9.870.545.556	5.315.328.333
Ký quỹ ngân hạn	3.850.167.760	2.083.043.000
Tạm ứng cho nhân viên	2.321.251.750	2.995.210.077
Các khoản phải thu khác		
- Bên thứ ba	560.523.100	483.724.269
- Bên liên quan (Thuyết minh 32(b))	2.600.821.243	2.206.633.017
	<u>60.721.793.431</u>	<u>55.668.660.533</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NIÊN ĐỘ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2016

8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	31.12.2016 VND	31.12.2015 VND
Chi phí thuê văn phòng	1.045.293.920	1.716.911.820
Phí thuê kênh và thuê phần mềm	479.409.521	506.950.625
Chi phí cải tạo văn phòng	1.811.275.639	-
Khác	1.409.742	163.501.237
	<u>3.337.388.822</u>	<u>2.387.363.682</u>

Biến động của chi phí trả trước ngắn hạn trong năm:

	31.12.2016 VND	31.12.2015 VND
Số dư đầu kỳ	2.387.363.682	738.318.591
Tăng	18.466.291.177	12.930.604.043
Phân bổ trong kỳ	(17.516.266.037)	(11.281.558.952)
Số dư cuối năm	<u>3.337.388.822</u>	<u>2.387.363.682</u>

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	31.12.2016 VND	31.12.2015 VND
Phí sử dụng phần mềm	108.643.000	113.288.000
Chi phí cải tạo văn phòng	819.035.648	1.312.276.388
Khác	-	7.916.242
	<u>927.678.648</u>	<u>1.433.480.630</u>

Biến động của chi phí trả trước dài hạn trong năm:

	31.12.2016 VND	31.12.2015 VND
Số dư đầu kỳ	1.433.480.630	-
Tăng	2.316.316.722	1.433.480.630
Phân bổ trong kỳ	(2.822.118.704)	-
Số dư cuối năm	<u>927.678.648</u>	<u>1.433.480.630</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NIÊN ĐỘ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2016

9 PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

	31.12.2016 VND	31.12.2015 VND
Kỳ quỹ bảo hiểm bắt buộc (*)	12.000.000.000	12.000.000.000
Các khoản phải thu dài hạn khác	3.199.299.085	4.850.156.347
	<u>15.199.299.085</u>	<u>16.850.156.347</u>

(*) Theo Nghị định số 73/2016/NĐ-CP, Công ty phải đảm bảo có khoản tiền gửi tại ngân hàng tương đương 2% vốn pháp định tối thiểu là 600.000.000.000 VND được quy định đối với các doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm nhân thọ.

10 TÀI SẢN CỔ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Thiết bị CNTT VND	Thiết bị văn phòng VND	Trang thiết bị, nội thất VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Tại ngày 1.1.2016	10.231.409.218	3.084.639.090	948.534.160	14.264.582.468
Mua mới	-	69.904.000	94.884.900	164.788.900
Thanh lý	(39.361.000)	-	-	(39.361.000)
Tại ngày 31.12.2016	10.192.048.218	3.154.543.090	1.043.419.060	14.390.010.368
Khấu hao lũy kế				
Tại ngày 1.1.2016	6.327.272.300	547.210.350	321.168.346	7.195.650.996
Khấu hao trong năm	1.902.546.778	444.546.960	147.973.806	2.495.067.544
Thanh lý	(39.361.000)	-	-	(39.361.000)
Tại ngày 31.12.2016	8.190.458.078	991.757.310	469.142.152	9.651.357.540
Giá trị còn lại				
Tại ngày 1.1.2016	3.904.136.918	2.537.428.740	627.365.814	7.068.931.472
Tại ngày 31.12.2016	2.001.590.140	2.162.785.780	574.276.908	4.738.652.828

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 4.794.496.098 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2015: 4.326.736.098 VND).

CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM NHÂN THỌ VIETINBANK AVIVA

Mẫu số B 09 - DNNT

THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NIÊN ĐỘ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2016

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (TIẾP THEO)

(b) Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm VND
Nguyên giá	
Tại ngày 1.1.2016	4.581.328.899
Mua mới	-
Tại ngày 31.12.2016	<u>4.581.328.899</u>
Khấu hao lũy kế	
Tại ngày 1.1.2016	4.114.545.223
Khấu hao trong năm	197.060.000
Tại ngày 31.12.2016	<u>4.311.605.223</u>
Giá trị còn lại	
Tại ngày 1.1.2016	<u>466.783.676</u>
Tại ngày 31.12.2016	<u><u>269.723.676</u></u>

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 3.990.148.899 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2015: 3.990.148.899 VND).

11 ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

	31.12.2016 VND	31.12.2015 VND
Trái phiếu Chính phủ (*)	298.424.676.722	19.858.135.333
Trái phiếu công ty (*)	560.268.223.427	540.483.812.256
Tiền gửi dài hạn (**)	78.864.000.000	68.864.000.000
	<u>937.556.900.149</u>	<u>629.205.947.589</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NIÊN ĐỘ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2016

11 ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC (TIẾP THEO)

(*) Đầu tư trái phiếu dài hạn

	31.12.2016		31.12.2015	
	Số lượng	Giá trị số sách VND	Số lượng	Giá trị số sách VND
Trái phiếu Chính phủ	3.000.000	298.424.676.722	200.000	19.858.135.338
Trái phiếu Ngân hàng Phát triển Việt Nam ("VDB")	-	-	1.000.000	107.339.517.581
Trái phiếu Tổng công ty truyền tải điện quốc gia ("EVNNPT")	88	88.000.000.000	88	88.000.000.000
Trái phiếu Tập đoàn công nghiệp than – khoáng sản Việt Nam ("Vinacomin")	280	284.374.870.742	150	153.233.904.200
Trái phiếu Tổng công ty ĐTPT đường cao tốc Việt Nam	1.620.000	187.893.352.685	1.620.000	191.910.390.470
	4.620.368	858.692.900.149	2.820.238	560.341.947.589

(**)Tiền gửi dài hạn

Tiền gửi dài hạn là các khoản tiền gửi tại các ngân hàng trong nước, có thời gian đáo hạn là trên 1 năm kể từ ngày lập bảng cân đối kế toán. Lãi suất của các khoản tiền gửi là từ 6,9% - 7,5% một năm.

12 THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và khi thuế thu nhập hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và trong năm, Công ty có số dư và biến động tài sản thuế thu nhập hoãn lại như sau:

	31.12.2016 VND	31.12.2015 VND
Số dư đầu năm	54.638.355.033	-
Thu nhập ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Thuyết minh 28)	64.560.534.992	54.638.355.033
Số dư cuối năm	119.198.890.025	54.638.355.033
Trong đó: Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi sau hơn 12 tháng	119.198.890.025	54.638.355.033

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NIÊN ĐỘ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2016

12 THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI (TIẾP THEO)

Chi tiết tài sản thuế thu nhập hoãn lại như sau:

	31.12.2016 VND	31.12.2015 VND
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ lỗ tính thuế chưa sử dụng	119.198.890.025	54.638.355.033

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại năm 2016 là 20% (2015: 20%).

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với các khoản lỗ phát sinh được ghi nhận dựa trên khả năng thu được lợi nhuận chịu thuế tương lai để cân trừ các khoản lỗ đã phát sinh này.

Các khoản lỗ có thể được bù trừ với lợi nhuận chịu thuế tương lai trong vòng 5 năm kể từ năm phát sinh lỗ. Số lỗ thực tế được chuyển qua các năm sau cho mục đích thuế sẽ phụ thuộc vào việc kiểm tra và chấp thuận của cơ quan thuế và có thể chênh lệch so với số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính. Các khoản lỗ ước tính có thể bù trừ vào lợi nhuận chịu thuế tương lai của Công ty như sau:

Năm phát sinh lỗ	Tình trạng kiểm tra của các cơ quan thuế	Số lỗ phát sinh VND	Số lỗ còn được chuyển sang các kỳ tính thuế sau VND
31.12.2014	Chưa quyết toán	22.196.166.667	22.196.166.667
31.12.2015	Chưa quyết toán	230.966.856.960	230.966.856.960
31.12.2016	Chưa quyết toán	342.831.426.501	342.831.426.501
		<u>595.994.449.128</u>	<u>595.994.449.128</u>

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31.12.2016 VND	31.12.2015 VND
Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	20.954.820.862	12.329.994.821
Phải trả khác	11.732.479.350	3.217.944.572
	<u>32.687.300.212</u>	<u>15.547.939.393</u>

Trong đó:

Bên thứ ba	19.943.921.687	7.959.279.168
Bên liên quan (Thuyết minh 32(b))	12.743.378.525	7.588.660.225
	<u>32.687.300.212</u>	<u>15.547.939.393</u>

CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM NHÂN THỌ VIETINBANK AVIVA

Mẫu số B 09 - DNNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NIÊN ĐỘ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2016

14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	31.12.2016 VND	31.12.2015 VND
Thuế thu nhập cá nhân	1.670.124.570	2.973.766.126
Thuế nhà thầu	80.194.307	259.141.122
	<u>1.750.318.877</u>	<u>3.232.907.248</u>

Tình hình biến động trong năm của thuế và các khoản khác phải nộp ngân sách Nhà Nước như sau:

	Tại ngày 1.1.2016 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Tại ngày 31.12.2016 VND
Thuế thu nhập cá nhân	2.973.766.126	30.752.035.971	(32.055.677.527)	1.670.124.570
Thuế nhà thầu	259.141.122	285.377.691	(464.324.506)	80.194.307
Tổng	<u>3.232.907.248</u>	<u>31.037.413.662</u>	<u>(32.520.002.033)</u>	<u>1.750.318.877</u>

15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31.12.2016 VND	31.12.2015 VND
Chi phí hỗ trợ kênh phân phối	66.760.582.733	100.938.427.731
Chi phí nhân viên	16.270.970.931	25.658.152.799
Phí nhượng tài bảo hiểm	14.510.268.304	11.580.785.784
Chi phí quảng cáo, tiếp thị	1.676.907.563	3.585.700.000
Chi phí trang bị văn phòng	491.153.051	3.591.797.908
Chi phí dịch vụ	283.299.100	1.633.775.390
Chi phí khác	6.672.751.538	3.707.118.097
	<u>106.665.933.220</u>	<u>150.695.757.709</u>

16 PHÍ BẢO HIỂM TẠM THU, DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

Đây là khoản tiền khách hàng ứng trước cho các đơn bảo hiểm chưa phát hành do đang trong giai đoạn thẩm định tại ngày 31 tháng 12 năm 2016.

CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM NHÂN THỌ VIETINBANK AVIVA

Mẫu số B 09 - DNNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NIÊN ĐỘ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2016

17 DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ BẢO HIỂM

	31.12.2016 VND	31.12.2015 VND
Dự phòng toàn học	1.050.808.971.155	379.110.133.191
Dự phòng phí chưa được hưởng	3.613.030.501	2.131.231.640
Dự phòng bồi thường	2.084.433.808	1.313.199.182
Dự phòng đảm bảo cần đổi	625.572.792	625.572.792
Dự phòng đảm bảo khả năng thanh toán bổ sung	470.672.846	32.010.330
	<u>1.057.602.681.102</u>	<u>383.212.147.135</u>

18 VỐN ĐIỀU LỆ

Theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 64 GP/KDBH cấp ngày 29 tháng 7 năm 2011, vốn điều lệ của Công ty là 800.000.000.000 VND, đã góp đủ:

	Vốn đã góp	
	VND	%
Vietinbank	400.000.000.000	50
Aviva International Holdings Limited	320.000.000.000	40
Aviva Asia Pte Ltd	80.000.000.000	10
	<u>800.000.000.000</u>	<u>100</u>

19 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp VND	Dự trữ bất buộc VND	Lợi nhuận chưa phân phối (lãi lũy kế) VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1.1.2015	800.000.000.000	3.734.676.444	42.424.466.167	846.159.142.611
Lỗ trong năm	-	-	(214.033.275.666)	(214.033.275.666)
Tại ngày 1.1.2016	800.000.000.000	3.734.676.444	(171.608.809.499)	632.125.866.945
Lỗ trong năm	-	-	(264.404.334.650)	(264.404.334.650)
Tại ngày 31.12.2016	800.000.000.000	3.734.676.444	(436.013.144.149)	367.721.532.295

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, vốn chủ sở hữu của Công ty là 367.721.532.295 VND thấp hơn mức vốn pháp định tối thiểu 600.000.000.000 VND được quy định cho doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm nhân thọ tại Nghị định số 73/2016/NĐ-CP do Chính Phủ ban hành ngày 1 tháng 7 năm 2016. Hiện tại, các cổ đông của Công ty đang trong quá trình hoàn tất các thủ tục cần thiết để bổ sung vốn điều lệ cho Công ty. Cho đến ngày phê duyệt các báo cáo tài chính này, vốn góp của Công ty vẫn chưa được tăng thêm để nâng mức vốn chủ sở hữu bằng với mức vốn pháp định tối thiểu như quy định tại Nghị định số 73/2016/NĐ-CP.

CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM NHÂN THỌ VIETINBANK AVIVA

Mẫu số B 09 - DNNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NIÊN ĐỘ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2016

20	DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM	Từ 1.1.2016 đến 31.12.2016 VND	Từ 1.1.2015 đến 31.12.2015 VND
(a)	Doanh thu phí bảo hiểm gốc	Bảo hiểm hỗn hợp	411.232.992.000
		Bảo hiểm tử kỳ	1.654.224.925
		Bảo hiểm liên kết chung	4.578.430.507
		Sản phẩm bảo vệ Sản phẩm bổ trợ	870.514.000 7.929.695.000
		718.835.109.067	426.265.856.432
(b)	Các khoản giảm trừ phí bảo hiểm (giảm phí, hoàn phí bảo hiểm gốc)		(4.188.055.000)
			(8.860.672.406)
(c)	Thay đổi dự phòng phí chưa được hưởng bảo hiểm gốc		(1.112.223.432)
			(1.481.798.861)
		708.492.637.800	420.965.578.000
21	PHÍ NHƯỢNG TÀI BẢO HIỂM		
		Từ 1.1.2016 đến 31.12.2016 VND	Từ 1.1.2015 đến 31.12.2015 VND
	Bảo hiểm hỗn hợp	18.211.446.762	13.579.928.255
	Bảo hiểm tử kỳ	534.605.350	30.267.725
	Bảo hiểm liên kết chung	436.238.371	80.604.211
	Sản phẩm bảo vệ Sản phẩm bổ trợ	130.787.106 2.997.770.920	- 882.407.630
		22.310.848.509	14.573.207.821

CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM NHÂN THỌ VIETINBANK AVIVA

Mẫu số B 09 - DNNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NIÊN ĐỘ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2016

22 TỔNG CHI BỒI THƯỜNG VÀ TRẢ TIỀN BẢO HIỂM

	Từ 1.1.2016 đến 31.12.2016 VND	Từ 1.1.2015 đến 31.12.2015 VND
(a) Tổng chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm		
Bảo hiểm hỗn hợp	5.671.606.272	1.094.868.500
Bảo hiểm tử kỳ	-	1.236.000
Bảo hiểm liên kết chung	204.263.226	7.689.507
Sản phẩm bảo vệ	-	-
Sản phẩm bổ trợ	802.020.000	160.000.000
	6.677.889.498	1.263.794.007

(b) Thu bồi thường nhượng tài bảo hiểm

(1.510.411.758) (281.493.293)

(c) Thay đổi dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm gốc

672.908.735.106 287.795.988.573
678.076.212.846 288.778.289.287

23 CHI PHÍ BẢO HIỂM KHÁC

	Từ 1.1.2016 đến 31.12.2016 VND	Từ 1.1.2015 đến 31.12.2015 VND
Chi phí hoa hồng hợp đồng năm đầu	53.184.017.000	28.641.078.050
Chi phí hoa hồng hợp đồng tái tục	6.079.105.000	1.262.471.000
Chi phí giám định y tế	2.126.595.850	1.839.783.025
Chi phí quỹ bảo vệ người đóng bảo hiểm	814.991.368	192.911.456
Chi phí khác	464.342.862	19.351.000
	62.669.052.080	31.955.594.531

24 DOANH THU TÀI CHÍNH

	Từ 1.1.2016 đến 31.12.2016 VND	Từ 1.1.2015 đến 31.12.2015 VND
Lãi tiền gửi	24.603.883.126	41.301.632.234
Lãi từ đầu tư trái phiếu	58.235.403.625	37.574.603.128
Phân bổ chiết khấu từ đầu tư trái phiếu	39.581.106	11.342.956
Lãi bán trái phiếu	9.839.022.416	-
Thu nhập tài chính khác	19.863.905	7.600.200
	92.737.754.178	78.895.178.518

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NIÊN ĐỘ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2016

25 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 1.1.2016 đến 31.12.2016 VND	Từ 1.1.2015 đến 31.12.2015 VND
Phân bổ thẳng dư từ đầu tư trái phiếu	5.574.544.768	4.268.737.375
Chi phí tài chính khác	130.812.989	54.363.361
	<u>5.705.357.757</u>	<u>4.323.100.736</u>

26 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 1.1.2016 đến 31.12.2016 VND	Từ 1.1.2015 đến 31.12.2015 VND
Chi phí hỗ trợ bán hàng	192.633.358.394	231.689.022.762
Chi phí nhân viên	47.527.374.062	54.718.678.449
Chi phí thuê văn phòng	17.289.179.738	8.244.047.600
Chi phí công tác	6.519.057.429	9.181.611.492
Chi phí tiếp thị, marketing	5.841.245.868	20.356.931.897
Chi phí duy trì mạng lưới	3.621.778.098	3.955.254.844
Chi phí đào tạo đại lý	2.954.460.254	2.699.539.796
Công cụ và đồ dùng văn phòng	1.593.850.417	1.460.932.006
Chi phí khấu hao	460.976.375	418.956.118
Chi phí khác	9.738.708.234	6.963.901.462
	<u>288.179.988.869</u>	<u>339.688.876.426</u>

27 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 1.1.2016 đến 31.12.2016 VND	Từ 1.1.2015 đến 31.12.2015 VND
Chi phí nhân viên	45.971.583.671	52.609.266.105
Thuê văn phòng	10.149.034.807	11.457.310.719
Chi phí CNTT	7.696.049.965	9.252.063.728
Phí dịch vụ chuyên nghiệp	6.612.016.071	1.632.112.515
Công cụ và đồ dùng văn phòng	5.052.490.496	3.682.801.116
Chi phí truyền thông	2.459.365.364	2.467.946.446
Chi phí công tác	2.340.705.806	2.454.567.186
Chi phí khấu hao	2.213.548.055	2.444.394.695
Chi phí khác	4.477.029.801	4.457.832.416
	<u>86.971.824.036</u>	<u>90.458.294.926</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NIÊN ĐỘ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2016

28 THUẾ

Theo quy định hiện hành, Công ty phải chịu thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% (2015: 22%) thu nhập chịu thuế.

	Từ 1.1.2016 đến 31.12.2016 VND	Từ 1.1.2015 đến 31.12.2015 VND
Lỗi kê toán trước thuế	(328.964.695.392)	(268.414.515.699)
Thuế tính ở thuế suất 20% (2015: 22%) Điều chỉnh:	(65.792.939.078)	(59.051.193.454)
- Chi phí không được khấu trừ	1.232.404.086	5.187.814.079
- Dự phòng thiếu của năm trước	174.250	257.115.000
- Lỗi tính thuế mà không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	(6.238.801.161)
- Ảnh hưởng của thay đổi thuế suất	-	5.463.825.503
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	(64.560.360.742)	(54.381.240.033)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp cho niên độ được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.		
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	174.250	257.115.000
Thuế thu nhập doanh nghiệp – hiện hành	(64.560.534.992)	(54.638.355.033)
Thuế thu nhập doanh nghiệp – hoãn lại	(64.560.360.742)	(54.381.240.033)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NIÊN ĐỘ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2016

29 CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY

	2016	2015
1. Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn		
1.1 Cơ cấu tài sản		
- Tài sản cố định và đầu tư dài hạn/Tổng tài sản (%)	67,03	57,49
- Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn/Tổng tài sản (%)	32,97	42,51
1.2 Cơ cấu nguồn vốn		
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn (%)	77,13	48,78
- Vốn chủ sở hữu/ Tổng nguồn vốn (%)	22,87	51,22
2. Tính thanh khoản		
2.1 Khả năng thanh toán hiện hành (lần)	1,30	2,05
2.2 Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (lần)	2,95	7,89
2.3 Khả năng thanh toán nhanh (lần)	1,90	6,50
3. Tỷ suất sinh lời		
3.1 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu		
- Lỗ trước thuế & dự phòng đảm bảo cân đối/(Doanh thu thuần + Lợi nhuận từ hoạt động tài chính + Thu nhập khác) (%)	(273,00)	(134,14)
- Lỗ sau thuế/(Doanh thu thuần + Lợi nhuận từ hoạt động tài chính + Thu nhập khác) (%)	(219,42)	(106,96)
3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản		
- Lỗ trước thuế/Tổng tài sản (%)	(20,46)	(21,75)
- Lỗ sau thuế/Tổng tài sản (%)	(16,44)	(17,34)
3.3 Tỷ suất lợi nhuận trên nguồn vốn chủ sở hữu		
- Lỗ sau thuế/Vốn chủ sở hữu (%)	(71,90)	(33,86)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NIÊN ĐỘ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2016****30 QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM****Mục tiêu quản lý rủi ro và các chính sách quản lý rủi ro bảo hiểm**

Hội đồng thành viên và Ban Điều hành Công ty nhận thấy tầm quan trọng của một hệ thống quản trị rủi ro minh bạch và hiệu quả nhằm đảm bảo các mục tiêu hoạt động của Công ty; đồng thời bảo vệ các Thành viên góp vốn, các Khách hàng và các bên liên quan khác.

Công ty đã thiết lập bộ phận quản lý rủi ro với các điều khoản hoạt động được phê duyệt và một cơ cấu tổ chức rõ ràng. Một khung chính sách quản lý rủi ro chung đã được phát triển và phê duyệt ban hành của Hội đồng thành viên nhằm áp dụng rộng rãi trong công ty.

Ngoài các rủi ro hoạt động và rủi ro tài chính có thể gặp phải như các tổ chức tài chính khác, với đặc thù của các sản phẩm và hợp đồng bảo hiểm nhân thọ, Công ty quản lý rủi ro bảo hiểm bằng các hoạt động quản lý vốn, các chính sách tái bảo hiểm; thực hiện các quy trình kiểm soát hạn mức khai thác bảo hiểm, phê duyệt cho các giao dịch nghiệp vụ bảo hiểm, giao dịch có liên quan đến sản phẩm... Mục tiêu của công ty là đa dạng hóa danh mục rủi ro, đưa ra nguyên tắc về đảm bảo an toàn vốn, đồng thời giám sát các vấn đề phát sinh.

Quản lý vốn

Công ty ưu tiên duy trì nguồn vốn đủ mạnh để hỗ trợ cho sự phát triển trong kinh doanh và đảm bảo yêu cầu về vốn pháp định, cũng như các yêu cầu về Biên khả năng thanh toán theo quy định của các văn bản pháp luật liên quan. Bảng dưới đây nêu lên biên khả năng thanh toán tối thiểu và biên khả năng thanh toán của Công ty.

	Đơn vị tính: triệu đồng Việt Nam		
	Biên khả năng thanh toán của Công ty	Biên khả năng thanh toán tối thiểu	Tỷ lệ biên khả năng thanh toán
Ngày 31 tháng 12 năm 2016	296.273	67.246	441%
Ngày 31 tháng 12 năm 2015	549.776	26.180	2.100%

Các hoạt động tái bảo hiểm

Công ty tái bảo hiểm một phần rủi ro bảo hiểm bảo đảm an toàn vốn dựa trên các hợp đồng Tái bảo hiểm theo từng thời kỳ. Các hợp đồng tái bảo hiểm chuyển giao một phần rủi ro và giới hạn rủi ro đối với từng hợp đồng bảo hiểm. Mức độ rủi ro giữ lại phụ thuộc vào đánh giá của Công ty đối với mỗi loại rủi ro cụ thể, phụ thuộc vào từng hoàn cảnh nhất định, nhằm tối đa hóa mức rủi ro chấp nhận được dựa trên phân tích từng đặc tính rủi ro. Theo các điều khoản của hợp đồng tái bảo hiểm, nhà tái bảo hiểm đồng ý hoàn trả số tiền bồi thường cho phần nhượng bảo hiểm trong trường hợp có tổn thất bảo hiểm. Tuy nhiên, Công ty vẫn phải có trách nhiệm đối với chủ hợp đồng cho phần tái nếu nhà tái bảo hiểm không thể thanh toán cho phần nghĩa vụ của họ.

Các hợp đồng tái bảo hiểm chưa được rủi ro xếp hạng tín nhiệm, để giảm thiểu rủi ro, chỉ những công ty tái bảo hiểm đạt tiêu chuẩn đánh giá tín nhiệm của Công ty theo các đánh giá công khai của các công ty chuyên về xếp hạng tín nhiệm, hoặc do đánh giá nội bộ mới được phép tiến hành giao dịch.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NIÊN ĐỘ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2016**

30 QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM (TIẾP THEO)

Các quy trình nghiệp vụ

Phê duyệt sản phẩm mới, khai thác bảo hiểm, các quy trình phê duyệt giao dịch nghiệp vụ; quy trình giảm định tổn thất và quy trình giải quyết bồi thường được xây dựng và tuân thủ nghiêm ngặt nhằm đảm bảo mục tiêu hoạt động quản lý rủi ro bảo hiểm.

Các giả định trong tính toán dự phòng bảo hiểm nhân thọ

Công ty lập các loại dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm nhằm đảm bảo thực hiện các cam kết đối với khách hàng theo quy định tại các văn bản pháp luật liên quan và phải được chuyên gia tính toán xác nhận. Để thiết lập các dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm, giả định được đưa ra nhằm đảm bảo bằng việc áp dụng giả định tương đối thận trọng để tránh các biến động trong thực tiễn hoạt động. Hoạt động kiểm tra hàng năm được thực hiện nhằm đảm bảo mức chênh lệch giữa giả định áp dụng và ước tính khả thi nhất với kết quả tương lai năm trong giới hạn chấp nhận được.

Các giả định cơ bản sử dụng trong tính toán dự phòng cho các hợp đồng dài hạn bao gồm:

- Bảng tỷ lệ tử vong: Bảng tỷ lệ tử vong sử dụng trong tính toán dự phòng dựa trên cơ sở toán học được phê duyệt và tuân thủ theo quy định của pháp luật. Công ty hiện đang sử dụng Bảng tỷ lệ tử vong CSO 1980.
- Bảng tỷ lệ bệnh tật, thương tật, tai nạn: Tỷ lệ xảy ra bệnh tật trong tính toán dự phòng dựa trên cơ sở toán học được Bộ tài chính phê duyệt. Các tỷ lệ rủi ro bệnh tật, thương tật, tai nạn được tính toán dựa trên kinh nghiệm của doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm hoặc được cung cấp bởi các công ty tái bảo hiểm quốc tế có nhiều kinh nghiệm tại thị trường Việt Nam và được Bộ Tài Chính phê duyệt.
- Lãi suất: Công ty sử dụng lãi suất trích lập dự phòng 4,99% cho năm tài chính 2016 (2015: 5,1%), tuân thủ các quy định pháp luật hiện hành.

Quản lý dòng tiền phát sinh từ hoạt động bảo hiểm

Các hợp đồng bảo hiểm nhân thọ - Sản phẩm truyền thống

Đặc điểm cơ bản của hoạt động bảo hiểm truyền thống dài hạn là cung cấp quyền lợi bảo hiểm rủi ro như tử vong, thương tật toàn bộ vĩnh viễn, bệnh tật, tai nạn. Các sản phẩm bảo hiểm có yếu tố tiết kiệm đều được đảm bảo quyền lợi đáo hạn và quyền lợi nhân giá trị giải ước. Đối với các sản phẩm truyền thống, đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 công ty chỉ triển khai các sản phẩm không tham gia chia lãi.

Rủi ro đầu tư được quản lý thông qua việc cân đối giữa tài sản và các khoản công nợ. Các chiến lược đầu tư được xây dựng nhằm đáp ứng hợp lý mức lợi suất đầu tư kỳ vọng của các chủ hợp đồng bảo hiểm. Rủi ro tử vong, bệnh tật, tai nạn được quản lý thông qua việc thực hiện đúng quy trình phát hành/ cấp đơn bảo hiểm.

Các hợp đồng bảo hiểm nhân thọ - các sản phẩm bảo hiểm liên kết chung

Công ty cung cấp các hợp đồng bảo hiểm liên kết chung với cả yếu tố bảo vệ và đầu tư trong quy liên kết chung. Tại ngày 31.12.2016, Công ty cung cấp hai sản phẩm bảo hiểm Liên Kết Chung, một sản phẩm cho khách hàng nhóm và một sản phẩm cho khách hàng cá nhân.

**THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NIÊN ĐỘ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2016**

30 QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM (TIẾP THEO)

Quản lý dòng tiền phát sinh từ hoạt động bảo hiểm (tiếp theo)

Các hợp đồng bảo hiểm nhân thọ - các sản phẩm bảo hiểm liên kết chung (tiếp theo)

Bên mua bảo hiểm có quyền lựa chọn một trong hai quyền lợi bảo hiểm tử vong như sau:

Quyền lợi cơ bản: bằng giá trị lớn hơn giữa Số tiền bảo hiểm và Giá trị Tài khoản Hợp đồng tính tại thời điểm Người được bảo hiểm tử vong.

Quyền lợi nâng cao: bằng Số tiền bảo hiểm cộng với Giá trị Tài khoản Hợp đồng tính tại thời điểm Người được bảo hiểm tử vong. Lãi suất đầu tư cam kết tối thiểu cho hai sản phẩm này như sau:

	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6 +
Sản phẩm bảo hiểm liên kết chung cho nhóm	6,0%	5,0%	4,5%	4,0%	4,0%	3,0%
Sản phẩm bảo hiểm liên kết chung cho cá nhân	4,0%	4,0%	4,0%	4,0%	4,0%	3,0%

Phí bảo hiểm thu được sẽ được chuyển vào quỹ liên kết chung của công ty sau khi trừ đi phí ban đầu. Các phí khác như phí bảo hiểm rủi ro, phí quản lý hợp đồng và các phí quản lý khác sẽ được khấu trừ từ giá trị tài khoản hợp đồng.

31 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các hoạt động của Công ty có thể chịu một số rủi ro thị trường; rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Nhìn chung các chính sách quản lý rủi ro của Công ty là nhằm giảm thiểu ảnh hưởng bất lợi tiềm tàng từ các rủi ro này đến kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

(a) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro giá trị hợp lý hoặc lưu chuyển tiền tệ tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá.

(i) Rủi ro tiền tệ

Hoạt động kinh doanh của Công ty không phải chịu rủi ro lớn từ tỷ giá ngoại tệ do phần lớn các tài sản và công nợ của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 đều có gốc là Việt Nam Đồng (“VND”).

(ii) Rủi ro giá

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty có nắm giữ một số trái phiếu với ý định giữ đến đáo hạn để thu lãi. Do đó, Công ty không đánh giá rủi ro về giá của các trái phiếu này.

(iii) Rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất đối với các khoản tiền gửi tại ngân hàng. Các khoản tiền gửi có kỳ hạn bằng Việt Nam Đồng của Công ty có nhiều mức lãi suất khác nhau và sẽ chịu rủi ro lãi suất khi tái đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NIÊN ĐỘ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2016

31 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro khi khách hàng hoặc đối tác trong các giao dịch công cụ tài chính không thực hiện được các nghĩa vụ hợp đồng, gây tổn thất tài chính cho Công ty. Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các đối tác có lịch sử tín dụng thích hợp nhằm giảm thiểu rủi ro tín dụng.

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn và không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính. Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi-phái-sinh vào các nhóm đảo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đảo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

	Tổng giá trị ghi sổ VND	Không xác định ngày đảo hạn VND		Đảo hạn trong 1 năm VND		Đảo hạn trong 5 năm VND		Đảo hạn trên 5 năm VND
Nợ phải trả tài chính								
Các khoản phải trả ngắn hạn	177.717.844.020	-	-	177.717.844.020	-	-	-	-
Các khoản phải trả khác	3.256.260.462	-	-	-	3.256.260.462	-	-	-
Dự phòng nghiệp vụ	1.057.602.681.102	-	-	3.613.030.501	490.363.759.178	563.625.891.423	-	-
Tổng nợ phải trả tài chính	1.238.576.785.584	-	-	181.330.874.521	493.620.019.640	563.625.891.423	-	-

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

	Tổng giá trị ghi sổ VND	Không xác định ngày đảo hạn VND		Đảo hạn trong 1 năm VND		Đảo hạn trong 5 năm VND		Đảo hạn trên 5 năm VND
Nợ phải trả tài chính								
Các khoản phải trả ngắn hạn	213.968.957.895	-	-	213.968.957.895	-	-	-	-
Các khoản phải trả khác	1.699.169.099	-	-	-	1.699.169.099	-	-	-
Dự phòng nghiệp vụ	383.212.147.135	-	-	2.131.231.640	154.567.244.518	226.513.670.977	-	-
Tổng nợ phải trả tài chính	598.880.274.129	-	-	216.100.189.535	156.266.413.617	226.513.670.977	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NIÊN ĐỘ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2016

32 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu được thực hiện với các bên liên quan trong kỳ như sau:

	Từ 1.1.2016 đến 31.12.2016 VND	Từ 1.1.2015 đến 31.12.2015 VND
Thu nhập từ lãi tiền gửi		
Vietinbank	6.471.318.997	5.015.741.665
Mua hàng hóa dịch vụ		
Aviva Asia Pte Ltd - Chi phí CNTT	6.349.703.437	7.518.272.873
Aviva UK - Dịch vụ pháp lý	465.578.400	167.287.680
Chi phí hoa hồng		
Vietinbank	15.390.656.000	7.496.690.550
Giao dịch chi hộ các bên liên quan của Công ty		
Aviva Asia Pte Ltd - Chi phí nhân viên	2.488.294.703	2.490.323.150
Hỗ trợ từ các bên liên quan của Công ty		
Aviva Asia Pte Ltd	12.191.301.013	-
Các khoản chi cho Ban Điều hành		
Lương và các quyền lợi gộp khác	3.472.319.684	7.140.870.442

(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, số dư cuối kỳ với các bên liên quan như sau:

	31.12.2016 VND	31.12.2015 VND
Tiền và tương đương tiền gửi tại ngân hàng		
Vietinbank	88.005.470.689	135.946.309.146
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 7)		
Vietinbank - Lãi tiền gửi phải thu	9.870.545.556	5.315.328.333
Aviva Asia Pte Ltd – Chi phí nhân viên	1.496.390.087	2.206.633.017
Aviva Asia Pte Ltd – Chi phí khác	1.104.431.156	-
Đầu tư dài hạn khác		
Vietinbank	58.864.000.000	58.864.000.000
Phải trả cho người bán (Thuyết minh 13)		
Vietinbank-Phí trả hoa hồng bảo hiểm	12.743.378.525	7.588.660.225
Chi phí phải trả		
Aviva Asia Pte Ltd - Chi phí CNTT	1.268.937.384	1.286.142.810
Aviva UK - Dịch vụ pháp lý	632.866.080	167.287.680

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NIÊN ĐỘ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2016**33 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

Các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang, Công ty phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	31.12.2016	31.12.2015
	VND	VND
Trong vòng 1 năm	17.446.095.299	23.040.467.994
Từ 1 đến 5 năm	32.974.994.193	30.118.999.345
	<u>50.421.089.492</u>	<u>53.159.467.339</u>

34 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày báo cáo tài chính của niên độ này.

Tại ngày 31.12.2015

	Theo báo cáo đã		Phân loại lại		Sau khi	
	phát hành	phân loại lại	số 1	số 2	phân loại lại	phân loại lại
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tài sản						
Tiền	-	-	40.731.161.951	-	40.731.161.951	-
Các khoản tương đương tiền	3.112.000	-	95.000.000.000	-	95.000.000.000	-
Tiền mặt	-	-	(3.112.000)	-	-	-
Tiền gửi tài ngân hàng	135.728.049.951	-	(135.728.049.951)	-	-	-
Phải thu khách hàng	75.003.159.015	(47.900.050.170)	5.078.253.077	-	27.103.108.845	-
Phải thu ngắn hạn khác	2.690.357.286	47.900.050.170	128.800.000	-	55.668.660.533	-
Phải thu dài hạn khác	4.721.356.347	-	3.124.010.077	-	4.850.156.347	-
Tạm ứng	3.124.010.077	-	(3.124.010.077)	-	-	-
Cầm cố, ký quỹ ngắn hạn	2.083.043.000	-	(2.083.043.000)	-	-	-
	<u>223.353.087.676</u>	<u>223.353.087.676</u>	-	-	<u>223.353.087.676</u>	-

Nợ phải trả

Phải trả ngắn hạn khác
Phí bảo hiểm tạm thu, doanh thu chưa thực hiện

47.725.260.793	-	(32.139.870.765)	15.585.390.028
-	-	32.139.870.765	32.139.870.765
<u>47.725.260.793</u>	<u>47.725.260.793</u>	-	<u>47.725.260.793</u>

Từ 1.1.2015 đến 31.12.2015

	Theo báo cáo đã		Phân loại lại		Sau khi	
	phát hành	phân loại lại	số 2	số 3	phân loại lại	phân loại lại
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Kết quả hoạt động kinh doanh						
Thu phí bảo hiểm gốc	426.256.946.925	(426.256.946.925)	-	-	-	-
Hoàn phí bảo hiểm	(4.188.055.000)	4.188.055.000	-	-	-	-
Thu nhập khác từ hoạt động bảo hiểm	8.909.507	(8.909.507)	-	-	-	-
Phí bảo hiểm gốc	-	422.077.801.432	-	-	422.077.801.432	-
Tăng dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm gốc	(287.820.448.976)	24.460.403	-	-	(287.795.988.573)	-
Tăng dự phòng bồi thường	(1.087.763.029)	1.087.763.029	-	-	-	-
Giảm dự phòng phí chưa được hưởng của bảo hiểm gốc	-	(1.112.223.432)	-	-	(1.112.223.432)	-
Chi phí bán hàng	(325.869.620.473)	-	(13.819.255.953)	-	(339.688.876.426)	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(104.277.550.879)	-	13.819.255.953	-	(90.458.294.926)	-
	<u>(296.977.581.925)</u>	<u>(296.977.581.925)</u>	-	-	<u>(296.977.581.925)</u>	-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NIÊN ĐỘ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2016**

34 SỐ LIỆU SO SÁNH (TIẾP THEO)

Phân loại lại số 1: Theo Thông tư 199, lãi phải thu từ hoạt động đầu tư được ghi nhận vào chỉ tiêu phải thu ngắn hạn khác thay vì ghi nhận vào Phải thu khách hàng.

Phân loại lại số 2: Phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày Báo cáo tài chính của niên độ này theo yêu cầu của Thông tư 199.

Phân loại lại số 3: Phân loại lại khoản chi phí của kênh bán lẻ truyền thống (tiền thuê văn phòng, chi phí đồ dùng văn phòng và một số chi phí khác) từ chi phí quản lý doanh nghiệp sang chi phí bán hàng.

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được Ban Điều hành duyệt ngày 30 tháng 3 năm 2017.



Nguyễn Thị Ngọc Thanh
Người lập



Phạm Thị Thu Hương
Kê toán trưởng

